

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN LÝ BỆNH VIỆN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên chương trình: **Quản lý bệnh viện (Hospital management)**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Quản lý bệnh viện (Hospital management)**
Mã ngành: **7720802**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**

1. Mô tả chương trình đào tạo

Quản lý Bệnh viện là một lĩnh vực học thuật kết hợp giữa y tế và quản trị, nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng trong việc tổ chức, vận hành và quản lý hiệu quả các cơ sở chăm sóc sức khỏe như bệnh viện, phòng khám và trung tâm y tế. Sinh viên sẽ được học về hệ thống y tế, quản lý nhân sự trong ngành y, kinh tế y tế, kiểm soát chất lượng dịch vụ và chính sách – quản lý y tế.

2. Thời gian đào tạo: 04 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 129 tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - an ninh), được phân bổ như sau:

KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức bắt buộc	Kiến thức tự chọn	Tổng
Kiến thức giáo dục đại cương	40	2	42
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	80		87
- Kiến thức cơ sở ngành	6		6
- Kiến thức cơ sở khối ngành	8		8
- Kiến thức ngành	29		29
- Kiến thức bổ trợ	7	4	11
- Kiến thức chuyên ngành	18	3	21
Thực tập tốt nghiệp và tốt nghiệp	12		12
- Thực tập tốt nghiệp	6		6
- Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thay thế)	6		6
Tổng khối lượng	120	9	129

4. Nội dung chương trình:

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian		Tổng số tiết	Tự học
				LT	TH		
4.1. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			42				
4.1.1. Lý luận chính trị			11				
1	06001	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	45	90
2	06002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	30	60
3	06003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	60
4	06004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	60
5	06005	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2	0	30	60
4.1.2. Khoa học xã hội			7				
		Học phần bắt buộc	5				
6	06009	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	60
7	10103	Tâm lý và kỹ năng giao tiếp	3	3	0	45	90
		Môn tự chọn: (chọn 1 trong 2 môn)					
8	07001	Logic học đại cương	2	2	0	30	60
9	08001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	30	60
4.1.3. Ngoại ngữ			9				
10	07002	Anh văn căn bản 1	3	3	0	45	90
11	07003	Anh văn căn bản 2	3	3	0	45	90
12	07004	Anh văn căn bản 3	3	3	0	45	90
4.1.4. Toán- Tin học- Khoa học tự nhiên- Công nghệ - Môi trường			9				
13	06007	Tin học căn bản	3	2	1	60	90
14	06008	Toán cao cấp	3	3	0	45	90
15	06009	Lý thuyết xác suất thống kê toán	3	3	0	45	90
4.1.5. Kinh doanh và quản lý			6				
16	10101	Quản trị học	3	3	0	45	90
17	10102	Marketing căn bản	3	3	0	45	90
4.1.6. Giáo dục thể chất							
18	06010	Giáo dục thể chất 1 (*)	1		1	30	90
19	06011	Giáo dục thể chất 2 (*)	1		1	30	90
20	06012	Giáo dục thể chất 3 (*)	1		1	30	90

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian		Tổng số tiết	Tự học
				LT	TH		
4.1.6. Giáo dục quốc phòng - an ninh							
21	06006	Giáo dục quốc phòng – An ninh (*)				165	
4.2. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			87				
4.2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành			6				
1	10201	Kinh tế vi mô	3	3	0	45	90
2	10202	Kinh tế vĩ mô	3	3	0	45	90
4.2.2. Kiến thức cơ sở ngành			8				
3	05001	Nguyên lý kế toán	3	3	0	45	90
4	08002	Luật y tế	2	2	0	30	60
5	10205	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3	0	45	90
4.2.3. Kiến thức ngành			29				
6	10208	Quản trị nguồn nhân lực	3	3	0	45	90
7	10211	Quản trị chiến lược	3	3	0	45	90
8	10210	Quản trị tài chính	3	3	0	45	90
9	10209	Quản trị chất lượng	3	3	0	45	90
10	05016	Kế toán công	2	2	0	30	60
11	05007	Kế toán quản trị	3	3	0	45	90
12	10213	Thiết lập và thẩm định dự án	2	2	0	30	60
13	08003	Kinh tế y tế	2	2	0	30	60
14	08004	Tổ chức - Quản lý y tế	2	2	0	30	60
15	08005	Quản lý bệnh viện	3	3	0	45	90
16	11202	Kinh tế lượng ứng dụng	3	3	0	45	90
4.2.4. Kiến thức bổ trợ			11				
		Học phần bắt buộc	7				
17	08006	Hệ thống thông tin quản lý bệnh viện	2	2	0	30	60
18	08007	Tiếng Anh chuyên ngành (QLBV)	3	3	0	45	90
19	08008	Quản trị môi trường	2	2	0	30	60
		Học phần tự chọn: (chọn 2 trong 4 học phần sau)	4				
20	08009	Dân số học	2	2	0	30	60
21	08010	Khoa học hành vi	2	2	0	30	60
22	08011	Y đức xã hội học	2	2	0	30	60

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Phân bổ thời gian		Tổng số tiết	Tự học
				LT	TH		
23	08012	Quản lý rủi ro trong bệnh viện	2	2	0	30	60
4.2.5. Kiến thức chuyên ngành			21				
		Học phần bắt buộc	18				
24	08013	Quản lý chất lượng bệnh viện	3	3	0	45	90
25	08014	Marketing trong bệnh viện	2	2	0	30	60
26	08015	Dịch tễ học	2	2	0	30	60
27	08016	Kiến trúc bệnh viện	2	2	0	30	60
28	08017	Quản lý bảo hiểm y tế xã hội	2	2	0	30	60
29	08018	Lượng giá chương trình y tế	2	2	0	30	60
30	08023	Giao tiếp nhân sự trong y tế	3	3	0	45	90
31	08019	Báo cáo chuyên đề	2		2	60	60
		• Nguyên lý thẩm định giá					
		• Quản lý Trang thiết bị y tế					
		Học phần tự chọn: (chọn 1 trong 3 học phần sau)	3				
32	08020	Quản lý dược	3	3	0	45	90
33	08021	Vệ sinh an toàn thực phẩm	3	3	0	45	90
34	08022	Vệ sinh an toàn lao động	3	3	0	45	90
4.2.6. Thực tập tốt nghiệp			6				
35	08024	Thực tập Quản lý bệnh viện 1	3		3	180	180
36	08025	Thực tập Quản lý bệnh viện 2	3		3	180	180
4.2.7. Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế							
37	08026	Khóa luận tốt nghiệp	6				
		<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	6		7	210	420
38	08027	Quản lý y dược	2	2	0	30	60
39	08028	Quan hệ công chúng	2	2	0	30	60
40	08029	Quản trị Hành chính văn phòng	2	2	0	30	60
Tổng cộng toàn khóa			128				

HIỆU TRƯỞNG

KHOA Y